

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2015**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất	6 - 30

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2015**

	Thuyết minh	31/3/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2.598.743	2.496.287
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		5.317.249	3.357.730
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.1	3.973.911	4.559.007
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		4.270.657	3.882.060
2 Cho vay các TCTD khác		500.000	1.380.900
3 Dự phòng rủi ro		(796.746)	(703.953)
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	2.451.428	1.105.122
1 Chứng khoán kinh doanh		2.476.450	1.108.232
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(25.022)	(3.110)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	4.919	14.403
VI Cho vay khách hàng		117.524.968	114.745.251
1 Cho vay khách hàng	V.4	119.200.874	116.324.055
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(1.675.906)	(1.578.804)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.6	42.217.474	39.676.852
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		25.644.273	23.683.261
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		17.069.507	16.386.318
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(496.306)	(392.727)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	884.425	886.568
2 Vốn góp liên doanh		1.278	1.278
3 Đầu tư vào công ty liên kết		329	329
4 Đầu tư dài hạn khác		927.930	948.030
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(45.112)	(63.069)
X Tài sản cố định		2.559.810	2.804.555
1 Tài sản cố định hữu hình		2.122.640	2.384.923
a Nguyên giá tài sản cố định		3.195.695	3.415.033
b Hao mòn tài sản cố định		(1.073.055)	(1.030.110)
3 Tài sản cố định vô hình		437.170	419.632
a Nguyên giá tài sản cố định		581.721	556.089
b Hao mòn tài sản cố định		(144.551)	(136.457)
XI Bất động sản đầu tư		8.564	8.654
a Nguyên giá bất động sản đầu tư		9.015	9.015
b Hao mòn bất động sản đầu tư		(451)	(361)
XII Tài sản Có khác		9.769.746	9.955.342
1 Các khoản phải thu		7.075.971	6.682.063
2 Các khoản lãi, phí phải thu		2.666.477	3.254.051
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		4.891	4.891
4 Tài sản có khác		565.223	557.408
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(542.816)	(543.071)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		187.311.237	179.609.771



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2015**

	Thuyết minh	31/3/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	199.681	-
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.9	10.870.605	6.145.238
1 Tiền gửi của các TCTD khác		8.856.917	3.244.143
2 Vay các TCTD khác		2.013.688	2.901.095
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	156.733.708	154.613.588
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro		172.489	188.155
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	3.078.000	3.078.000
VII Các khoản nợ khác	V.12	3.576.888	3.187.487
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1.949.619	1.736.746
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		1.627.269	1.450.741
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		174.631.371	167.212.468
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.14	12.679.866	12.397.303
1 Vốn của Tổ chức tín dụng		8.711.240	8.711.841
a Vốn điều lệ		9.376.965	9.376.965
d Cổ phiếu quỹ		(665.725)	(665.124)
2 Quỹ của Tổ chức tín dụng		2.207.666	2.207.666
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.450	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		1.758.510	1.477.796
a Lợi nhuận năm nay		280.714	782.937
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		1.477.796	694.859
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		187.311.237	179.609.771
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	VII.1	9.888.553	9.548.240



TP.HCM, ngày 27 tháng 4 năm 2015

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B03a/TCTD- HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2015

Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I		
	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng	
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	3.399.672	3.426.121	3.399.672	3.426.121
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(2.010.084)	(2.329.110)	(2.010.084)	(2.329.110)
I Thu nhập lãi thuần		1.389.588	1.097.011	1.389.588	1.097.011
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		222.390	214.927	222.390	214.927
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(54.196)	(56.446)	(54.196)	(56.446)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		168.194	158.481	168.194	158.481
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		20.837	51.249	20.837	51.249
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	37.519	105.614	37.519	105.614
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	(30.117)	9.680	(30.117)	9.680
5 Thu nhập từ hoạt động khác		20.127	15.756	20.127	15.756
6 Chi phí hoạt động khác		(1.039)	(2.785)	(1.039)	(2.785)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		19.038	12.971	19.038	12.971
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	4.759	4.732	4.759	4.732
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(1.003.078)	(951.191)	(1.003.078)	(951.191)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		606.740	488.547	606.740	488.547
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(247.475)	(170.294)	(247.475)	(170.294)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		359.265	318.253	359.265	318.253
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		(78.551)	(80.207)	(78.551)	(80.207)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	11.972	-	11.972
XII Chi phí thuế TNDN		(78.551)	(68.235)	(78.551)	(68.235)
XIII Lợi nhuận sau thuế	IX	280.714	250.018	280.714	250.018

TP.HCM, ngày 27 tháng 4 năm 2015

Lập bảng

Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2015**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.987.246	3.326.896
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.797.211)	(2.253.035)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	168.194	158.481
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	97.967	(55.592)
05 Thu nhập/(chi phí) khác	3.327	473
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	9.800	743
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.159.580)	(949.474)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(31.646)	(3.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	1.278.097	224.943
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	880.900	1.042.142
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.311.394)	(8.677.670)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9.484	(11.356)
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(2.876.819)	279.642
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(2.072)	(397)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(397.133)	(165.308)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	199.681	(1.583.146)
16 Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	4.725.367	1.404.693
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	2.120.120	6.298.509
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	-	100.000
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(15.666)	(1.553)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	332.777	414.193
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(4.291)	(3.404)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	2.939.051	(678.712)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2015**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(49.419)	(33.829)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	235.255	126
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	20.100	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.759	4.732
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	210.695	(28.971)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
04 Cổ tức trả cho cổ đông	-	-
05 Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	(601)	(4.828)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(601)	(4.828)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	3.149.145	(712.511)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	9.641.355	9.762.451
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	2.450	15.747
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 3	12.792.950	9.065.687
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.598.743	2.257.901
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.317.249	3.077.563
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	2.379.749	3.730.223
- Chứng khoán đầu tư	-	-
- Tín phiếu Chính phủ đủ điều kiện chiết khấu với NHNN	2.497.209	-

TP.HCM, ngày 27 tháng 4 năm 2015

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993, với thời hạn hoạt động là 50 năm.

2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Hùng Huy : Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thành Long : Phó Chủ tịch
- Ông Andrew Colin Vallis : Phó Chủ tịch
- Ông Julian Fong Loong Choon : Thành viên
- Ông Alain Xavier Cany : Thành viên
- Bà Đặng Thu Thủy : Thành viên
- Ông Trần Mộng Hùng : Thành viên
- Ông Đàm Văn Tuấn : Thành viên
- Ông Trần Trọng Kiên : Thành viên
- Bà Đinh Thị Hoa : Thành viên

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Đỗ Minh Toàn : Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Thanh Toại : Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Nguyễn Thị Hai : Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Lê Bá Dũng : Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Từ Tiến Phát : Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân : Phó Tổng Giám Đốc

5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 345 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

6. Tại ngày 31/3/2015, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY TNHH MTV Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100 %
CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100 %
CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
CTY TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức của Ngân hàng và các công ty con đến ngày 31/3/2015 là 9.612 người.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp luật liên quan.

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 mà không được thể hiện trong Báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015**

mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn và các khoản cho vay không được phân loại là nợ đủ tiêu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015**

chuẩn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn hoặc không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi của các khoản cho vay này chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

5. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

6. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay đến 12 tháng; các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng và các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 (Thông tư 02/2013/TT-NHNN) và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 (Thông tư 09/2014/TT-NHNN) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015**

- Khoản cho vay bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản cho vay mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Tập đoàn sử dụng dự phòng để xóa sổ đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Tập đoàn theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu hồi được.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015**

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi chứng khoán có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Tập đoàn hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự sụt giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015**

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

11. Khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ:

Chi phí lãi vốn vay, lãi chứng khoán nợ do Ngân hàng phát hành được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

12. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Số tiền dùng mua cổ phiếu quỹ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu, số tiền nhận được khi cổ phiếu quỹ tái phát hành được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, số tiền chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá mua vào được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng được trích 5% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với 25% vốn điều lệ. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015**

- Các quỹ khác của các công ty con được trích lập theo quy định đối với từng loại hình công ty.

13. Điều chỉnh số liệu kỳ trước:

Từ ngày 15/02/2015, Ngân hàng thực hiện các quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Do vậy, các số liệu so sánh của kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với kỳ hiện tại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC:

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.556.421	1.761.152
- Bằng VND	168.044	192.497
- Bằng ngoại tệ	1.388.377	1.568.655
Tiền gửi có kỳ hạn	2.714.236	2.120.908
- Bằng VND	2.370.908	2.120.908
- Bằng ngoại tệ	343.328	-
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại TCTD khác	(796.746)	(703.953)
	3.473.911	3.178.107
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	500.000	1.380.900
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	500.000	1.380.900
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.973.911	4.559.007

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD- HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015**

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	2.382.869	1.015.684
Chứng khoán Chính phủ	2.382.869	1.015.684
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn	93.581	92.548
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	69.933	69.933
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	23.648	22.615
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(25.022)	(3.110)
	<u>2.451.428</u>	<u>1.105.122</u>

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2015		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	916.787	446	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.859.408	4.473	-
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	484.437	-	16.912
+ Mua quyền chọn Bán	278.954	-	1.475
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	954.348	19.147	-
+ Bán quyền chọn Bán	369.456	6.317	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	24.273	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	769.174	4.246	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.838.997	10.157	-
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	756.310	-	5.586
+ Mua quyền chọn Bán	424.920	-	1.360
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	583.440	6.836	-
+ Bán quyền chọn Bán	437.008	6.996	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	48.545	-	-

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>31/3/2015</u> Triệu đồng	<u>31/12/2014</u> Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	117.948.956	114.964.429
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	259.224	329.088
Cho thuê tài chính	912.291	947.582
Các khoản trả thay khách hàng	988	398
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	79.415	82.558
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u><u>119.200.874</u></u>	<u><u>116.324.055</u></u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD- HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	113.591.570	110.796.873
Nợ cần chú ý	3.107.390	2.993.934
Nợ dưới tiêu chuẩn	232.856	293.035
Nợ nghi ngờ	355.932	444.308
Nợ có khả năng mất vốn	1.913.126	1.795.905
	<u>119.200.874</u>	<u>116.324.055</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	59.531.244	58.568.473
Cho vay trung hạn	19.171.723	19.047.553
Cho vay dài hạn	40.497.907	38.708.029
	<u>119.200.874</u>	<u>116.324.055</u>

5. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2015	846.376	732.428
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	33.260	65.659
Sử dụng trong kỳ	-	(1.817)
Tại ngày 31/3/2015	879.636	796.270
Tại ngày 01/01/2014	790.226	757.757
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	56.150	470.677
Sử dụng trong kỳ	-	(496.006)
Tại ngày 31/12/2014	846.376	732.428

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015**

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại ngày 31/3/2015 được tính trên giá trị các khoản cho vay tại ngày 31/3/2015 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay tại ngày 31/3/2015 được tính trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 31/3/2015, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	25.523.315	23.572.038
Chứng khoán Nợ	25.367.208	23.418.339
Chứng khoán Vốn	277.065	264.922
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(120.958)	(111.223)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	16.694.159	16.104.814
Giá trị chứng khoán	17.069.507	16.386.318
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(375.348)	(281.504)
	<u>42.217.474</u>	<u>39.676.852</u>

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty liên doanh	1.278	1.278
Đầu tư vào công ty liên kết	329	329
Các khoản đầu tư dài hạn khác	927.930	948.030
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(45.112)	(63.069)
	<u>884.425</u>	<u>886.568</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Ngày 31 tháng 3 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Tỷ lệ phần vốn	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn	Giá gốc	Giá trị hiện tại
	(%)	Triệu đồng	Triệu đồng	(%)	Triệu đồng	Triệu đồng
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ Ngân hàng Á Châu (ACBD)	10	200	329	10	200	329
Công ty cổ phần Sài Gòn kim hoàn ACB-SJC (ACB-SJC)	10	1.000	1.278	10	1.000	1.278
		<u>1.200</u>	<u>1.607</u>		<u>1.200</u>	<u>1.607</u>

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết do Tập đoàn có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương và có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Tập đoàn có hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh.

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	199.681	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>199.681</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015

9. TIỀN GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	87.499	162.824
- Bằng VND	72.424	155.854
- Bằng ngoại tệ	15.075	6.970
Tiền gửi có kỳ hạn	8.769.418	3.081.319
- Bằng VND	6.966.907	2.826.317
- Bằng ngoại tệ	1.802.511	255.002
	<u>8.856.917</u>	<u>3.244.143</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	1.153.888	1.838.795
- Bằng ngoại tệ	859.800	1.062.300
	<u>2.013.688</u>	<u>2.901.095</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>10.870.605</u>	<u>6.145.238</u>

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2015		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	18.243.833	2.080.040	20.323.873
Tiền gửi có kỳ hạn	14.890.798	453.576	15.344.374
Tiền gửi tiết kiệm	110.425.108	8.750.769	119.175.877
Tiền ký quỹ	1.361.892	380.732	1.742.624
Tiền gửi vốn chuyên dùng	100.760	46.200	146.960
	<u>145.022.391</u>	<u>11.711.317</u>	<u>156.733.708</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD- HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	18.537.680	2.001.418	20.539.098
Tiền gửi có kỳ hạn	16.132.284	304.373	16.436.657
Tiền gửi tiết kiệm	107.202.448	8.352.092	115.554.540
Tiền ký quỹ	1.236.795	318.892	1.555.687
Tiền gửi vốn chuyên dùng	386.309	141.297	527.606
	143.495.516	11.118.072	154.613.588

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Trái phiếu

	31/3/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Kỳ hạn 1 năm	78.000	78.000
Kỳ hạn trên 10 năm	3.000.000	3.000.000
	3.078.000	3.078.000

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	31/3/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Lãi dự chi	1.949.619	1.736.746
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Chuyển tiền phải trả	246.662	237.506
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	89.370	43.399
Thu nhập chưa thực hiện	21.871	15.286
Phải trả khác	1.272.304	1.153.197
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.938)	1.353
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	3.576.888	3.187.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU
NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

	31/12/2014	Phát sinh trong kỳ		31/3/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	6.167	16.788	(18.188)	4.767
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.133	78.551	(31.646)	77.038
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhà – đất	1	10	(11)	-
Các loại thuế khác	7.098	39.716	(39.249)	7.565
Tổng cộng	43.399	135.065	(89.094)	89.370

Thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.891	4.891

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	937.696.506	937.696.506
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	937.696.506
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	41.422.608	41.383.608
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	896.273.898	896.312.898
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015**

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	9.376.965	(665.124)	-	1.540.226	399.030	268.410	1.477.796	12.397.303
Tăng trong kỳ	-	(601)	2.450	-	-	-	280.714	282.563
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	9.376.965	(665.725)	2.450	1.540.226	399.030	268.410	1.758.510	12.679.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2015</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2014</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	83.631	69.172
Thu lãi cho vay	2.539.875	2.678.671
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	666.497	582.683
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	47.587	42.035
Thu lãi cho thuê tài chính	22.991	18.224
Thu khác từ hoạt động tín dụng	39.091	35.336
	<u>3.399.672</u>	<u>3.426.121</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2015</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2014</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	1.884.448	2.190.155
Trả lãi tiền vay	29.471	32.764
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	94.145	104.274
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.020	1.917
	<u>2.010.084</u>	<u>2.329.110</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2015</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2014</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	64.406	34.088
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(4.975)	(125.469)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(21.912)	196.995
	<u>37.519</u>	<u>105.614</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD- HN

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015**

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2015</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2014</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	18.284	10.299
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(585)	(25.758)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(47.816)	25.139
	<u>(30.117)</u>	<u>9.680</u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2015</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2014</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	4	1
Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	4.755	4.731
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
	<u>4.759</u>	<u>4.732</u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2015</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2014</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.439	2.839
Chi phí cho nhân viên:	498.099	412.751
- Chi lương và phụ cấp	440.700	381.052
- Các khoản chi đóng góp theo lương	30.398	21.067
- Chi trợ cấp	380	904
- Chi khác	26.621	9.728
Chi về tài sản:	193.914	167.780
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	60.320	51.006
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	282.628	210.709
Trong đó: - Công tác phí	3.677	2.713
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	20	12
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	43.956	39.112
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	(17.958)	118.000
	<u>1.003.078</u>	<u>951.191</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.811.366	2.541.974
Thư tín dụng trả chậm	2.760.195	3.068.850
Bảo lãnh thanh toán	1.390.324	1.275.368
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	893.413	876.772
Bảo lãnh dự thầu	244.666	221.635
Bảo lãnh vay vốn	36.955	39.275
Bảo lãnh khác	1.751.634	1.524.366
	<u>9.888.553</u>	<u>9.548.240</u>

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	13.243	14.927
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	550.860	559.636
Cho các bên liên quan khác vay	550.125	654.081
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	1.000.000	1.000.000
Phải thu từ các bên liên quan khác	256.010	413.366
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	11.915	19.363
Lãi dự thu từ trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	95.947	81.152
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	137	55
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	5.906	5.523
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác	17.250	17.250

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015**

3. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31/3/2015	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	119.700.874	167.604.060	3.930.575	4.697.100	45.190.230
Nước ngoài	-	253	5.957.978	2.190.563	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Tập đoàn sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Tập đoàn, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Tập đoàn thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Tập đoàn nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Tập đoàn là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Tập đoàn.

Tập đoàn định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Tập đoàn.

Việc quản lý rủi ro do bộ phận Quản lý rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Bộ phận Quản lý rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh. Ngoài ra, bộ phận Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015

Mẫu B05a/TCTD- HN

1.1 Rủi ro lãi suất	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Đơn vị: Triệu đồng	
										Tổng cộng	
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.598.743	-	-	-	-	-	-	-	2.598.743
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	5.317.249	-	-	-	-	-	-	-	5.317.249
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	718.908	718.908	-	2.328.421	1.223.328	200.000	300.000	-	-	-	4.770.657
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.476.450	-	-	-	-	-	-	-	2.476.450
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	4.919	-	-	-	-	-	-	-	4.919
Cho vay khách hàng (*)	3.110.280	3.110.280	5.000	2.073.136	100.654.653	5.675.258	6.746.155	731.027	205.365	-	119.200.874
Chứng khoán đầu tư (*)	443.125	443.125	1.407.804	-	-	3.097.710	2.878.853	32.029.674	2.856.614	-	42.713.780
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	929.537	-	-	-	-	-	-	-	929.537
Tài sản cố định	-	-	2.568.374	-	-	-	-	-	-	-	2.568.374
Tài sản có khác (*)	200.734	200.734	8.927.774	1.184.054	-	-	-	-	-	-	10.312.562
Tổng tài sản	4.473.047	4.473.047	24.235.850	5.585.611	101.877.981	8.972.968	9.925.008	32.760.701	3.061.979	-	190.893.145
Nợ phải trả											
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	199.681	-	-	-	-	-	-	199.681
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	-	8.263.272	2.607.333	-	-	-	-	-	10.870.605
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	76.134.806	15.343.314	20.131.906	7.000.857	38.122.792	33	-	156.733.708
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	142.903	-	-	-	29.586	-	172.489
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	-	78.000	-	3.000.000	-	3.078.000
Nợ khác	-	-	3.576.888	-	-	-	-	-	-	-	3.576.888
Tổng nợ phải trả	-	-	3.576.888	84.597.759	18.093.550	20.131.906	7.078.857	38.122.792	3.029.619	-	174.631.371
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4.473.047	4.473.047	20.658.962	(79.012.148)	83.784.431	(11.158.938)	2.846.151	(5.362.091)	32.360	-	16.261.774
Các cam kết và nợ tiềm tàng	-	-	(9.888.553)	-	-	-	-	-	-	-	(9.888.553)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất - nội ngoại bảng	4.473.047	4.473.047	10.770.409	(79.012.148)	83.784.431	(11.158.938)	2.846.151	(5.362.091)	32.360	-	6.373.221

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015

Mẫu B05a/TCTD- HN

1.2 Rủi ro tiền tệ		Đơn vị: Triệu đồng									
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015		VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng	
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1.814.001	643.326	102.995	12.618	5.218	10.867	6.394	3.324		2.598.743
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		4.888.036	429.213	-	-	-	-	-	-		5.317.249
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)		3.038.952	1.608.937	-	80.648	24.686	2.634	1.466	13.334		4.770.657
Chứng khoán kinh doanh (*)		2.476.450	-	-	-	-	-	-	-		2.476.450
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(356.273)	327.392	-	-	35.800	4.088	(3.372)	(2.716)		4.919
Cho vay khách hàng (*)		107.979.951	10.662.038	551.250	7.635	-	-	-	-		119.200.874
Chứng khoán đầu tư (*)		42.713.780	-	-	-	-	-	-	-		42.713.780
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		929.537	-	-	-	-	-	-	-		929.537
Tài sản cố định		2.568.374	-	-	-	-	-	-	-		2.568.374
Tài sản có khác (*)		9.912.493	364.161	3.700	35	21.524	-	10.649	-		10.312.562
Tổng tài sản		175.965.301	14.035.067	657.945	100.936	87.228	17.589	15.137	13.942		190.893.145
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu											
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		199.681	-	-	-	-	-	-	-		199.681
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác		8.193.219	2.677.273	-	17	22	74	-	-		10.870.605
Tiền gửi của khách hàng		145.022.391	11.536.018	-	86.115	61.578	13.501	2.452	11.653		156.733.708
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		142.903	-	-	-	29.586	-	-	-		172.489
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi		3.078.000	-	-	-	-	-	-	-		3.078.000
Nợ khác		3.100.608	237.275	-	37.741	156.626	4.274	33.987	6.377		3.576.888
Vốn và các quỹ		12.679.866	-	-	-	-	-	-	-		12.679.866
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		172.416.668	14.450.566	-	123.873	247.812	17.849	36.439	18.030		187.311.237
Trạng thái tiền tệ nội bảng		3.548.633	(415.499)	657.945	(22.937)	(160.584)	(260)	(21.302)	(4.088)		3.581.908
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		(4.001.710)	(5.787.967)	-	(51.814)	(45.067)	-	-	(1.995)		(9.888.553)
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng		(453.077)	(6.203.466)	657.945	(74.751)	(205.651)	(260)	(21.302)	(6.083)		(6.306.645)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015

Mẫu B05a/TCTD- HN

1.3 Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015	Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	2.598.743
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	5.317.249
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	718.908	-	808.748	-	1.172.000	4.770.657
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	2.476.450
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	4.919	-	-	-	4.919
Cho vay khách hàng (*)	2.316.809	793.471	16.718.893	36.920.473	22.471.727	119.200.874
Chứng khoán đầu tư (*)	443.125	-	1.220.127	8.634.832	24.428.759	42.713.780
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	929.537	929.537
Tài sản cố định	-	-	-	-	2.568.374	2.568.374
Tài sản có khác (*)	191.814	8.920	-	1.179.485	-	10.312.562
Tổng tài sản	3.670.656	802.391	18.747.768	46.734.790	43.934.253	190.893.145
Nợ phải trả						
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	199.681
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	1.205.109	575.051	117.196	10.870.605
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.514.186	43.243.960	3.558.830	156.733.708
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	460	7.634	109.644	172.489
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	78.000	-	3.078.000
Nợ khác	-	-	-	-	-	3.576.888
Tổng nợ phải trả	-	100.136.840	23.719.755	43.904.645	3.084.461	174.631.371
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.670.656	802.391	(4.971.987)	2.830.145	40.849.792	16.261.774

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015**

1.4 Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

Tập đoàn chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Tập đoàn không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

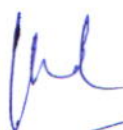
Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

IX. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2015 so với quý I năm 2014 tăng 30.696 triệu đồng chủ yếu do chi phí lãi quý I năm 2015 giảm 319.026 triệu đồng so với quý I năm 2014.

TP.HCM, ngày 27 tháng 4 năm 2015

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn